



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022
kết thúc vào ngày 30/06/2022

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 – 55

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP. Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc vào ngày 30/06/2022

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001477 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 01/07/2008 và thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 10 số 5700101877 ngày 02/08/2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần thay đổi lần 10 ngày 02 tháng 08 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 449.628.640.000 VND được chia thành 44.962.864 cổ phần. Cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	30.048.743	66,83%
2	Các đối tượng khác	14.914.121	33,17%
Cộng		44.962.864	100,00%

2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Phạm Công Hương	Chủ tịch
- Ông Phạm Văn Minh	Thành viên
- Ông Nguyễn Trọng Tốt	Thành viên
- Ông Trịnh Văn An	Thành viên
- Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên

Ban Giám đốc:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Phạm Văn Minh	Giám đốc
- Ông Vương Minh Thu	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Giám đốc
- Ông Hồ Quốc	Phó Giám đốc
- Ông Phạm Thế Hưng	Phó Giám đốc
- Ông Trần Văn Thức	Phó Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc vào ngày 30/06/2022

Ban Kiểm soát:

Họ và tên:

- Bà Trần Thị Vân Anh
- Ông Phùng Thế Anh
- Bà Nguyễn Thị Thủy Dịu

Chức vụ:

- Trưởng ban
- Thành viên
- Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính giữa niên độ vào ngày 30/06/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc vào ngày 30/06/2022

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2022



Số: 11/2022/BCSX-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin được lập ngày 10 tháng 08 năm 2022, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 được trình bày từ trang 7 đến trang 55 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả cuộc soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin tại ngày 30/06/2022 và kết quả kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của công ty cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Như Tiên
Phó Tổng Giám Đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0449-2018-242-1



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		996.464.129.912	768.051.681.938
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30.714.168.772	12.980.266.708
Tiền	111	5.1	30.714.168.772	12.980.266.708
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		656.550.691.336	341.315.376.024
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	635.003.461.470	324.292.254.554
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	21.257.602.061	10.305.264.012
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	8.058.084.689	14.681.606.392
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.768.456.884)	(7.963.748.934)
Hàng tồn kho	140	5.6	299.864.427.593	393.438.163.828
Hàng tồn kho	141		299.864.427.593	393.438.163.828
Tài sản ngắn hạn khác	150		9.334.842.211	20.317.875.378
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	9.334.842.211	18.534.669.392
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	-	1.783.205.986
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.347.184.156.598	1.590.511.321.441
Các khoản phải thu dài hạn	210		42.334.666.609	41.714.417.533
Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.3	-	1.600.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	42.334.666.609	40.114.417.533
Tài sản cố định	220		804.005.347.733	981.695.570.101
TSCĐ hữu hình	221	5.8	802.572.187.310	979.566.248.472
- Nguyên giá	222		5.948.454.261.983	5.907.958.006.697
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.145.882.074.673)	(4.928.391.758.225)
TSCĐ vô hình	227	5.9	1.433.160.423	2.129.321.629
- Nguyên giá	228		5.699.775.547	5.699.775.547
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.266.615.124)	(3.570.453.918)
Tài sản dở dang dài hạn	240		34.768.555.443	42.067.257.693
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	34.768.555.443	42.067.257.693
Tài sản dài hạn khác	260		466.075.586.813	525.034.076.114
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	463.331.655.350	522.290.144.651
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.17	2.743.931.463	2.743.931.463
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.343.648.286.510	2.358.563.003.379

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.835.076.644.011	1.806.896.308.230
Nợ ngắn hạn	310		1.286.633.262.692	1.073.085.883.300
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	334.351.882.612	546.585.780.895
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.400.022.936	-
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	105.216.634.508	61.488.590.220
Phải trả người lao động	314		198.641.856.732	294.134.698.830
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	92.463.902.196	12.745.424.919
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	8.800.469.943	11.836.832.220
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	136.312.827.699	123.127.222.866
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.16	367.644.288.188	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		37.801.377.878	23.167.333.350
Nợ dài hạn	330		548.443.381.319	733.810.424.930
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.11	541.726.886.508	727.093.930.119
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6.716.494.811	6.716.494.811
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		508.571.642.499	551.666.695.149
Vốn chủ sở hữu	410	5.18	508.571.642.499	551.666.695.149
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		449.628.640.000	449.628.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		449.628.640.000	449.628.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(393.100.000)	(393.100.000)
Vốn khác của chủ sở hữu	414		351.818.182	351.818.182
Quỹ đầu tư phát triển	418		30.918.837.845	421.481.079
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.065.446.472	101.657.855.888
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	101.657.855.888
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.065.446.472	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.343.648.286.510	2.358.563.003.379

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nhu

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Thu Thảo

TRẦN THỊ THU THẢO

GIÁM ĐỐC

 PHẠM VĂN MINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	3.315.277.539.052	2.545.276.970.197
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10		3.315.277.539.052	2.545.276.970.197
Giá vốn hàng bán	11	6.2	3.129.144.292.151	2.373.909.289.854
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		186.133.246.901	171.367.680.343
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	678.209.529	628.111.455
Chi phí tài chính	22	6.4	31.172.039.163	47.142.368.613
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.172.039.163	47.142.368.613
Chi phí bán hàng	25	6.7	4.286.147.387	3.988.332.417
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	99.274.218.814	93.901.580.010
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		52.079.051.066	26.963.510.758
Thu nhập khác	31	6.5	1.289.706.740	19.349.983
Chi phí khác	32	6.6	14.637.816.897	185.113.586
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(13.348.110.157)	(165.763.603)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		38.730.940.909	26.797.747.155
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	10.665.494.437	5.391.173.000
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		28.065.446.472	21.406.574.155
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	624	476

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN TRẦN THỊ THU THẢO



PHẠM VĂN MINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	38.730.940.909	26.797.747.155
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	226.461.240.872	327.191.651.037
Các khoản dự phòng	03	367.448.996.138	255.769.828.225
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.949.782.769)	(628.111.455)
Chi phí lãi vay	06	31.172.039.163	47.142.368.613
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	661.863.434.313	656.273.483.575
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(309.857.492.065)	91.852.702.629
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	93.573.736.235	(255.225.864.207)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(183.283.574.921)	(114.445.853.109)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	68.158.316.482	30.098.134.280
Tiền lãi vay đã trả	14	(31.334.769.665)	(47.413.583.419)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.087.958.666)	(6.053.936.996)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	21.380.000	39.800.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(20.102.575.000)	(8.357.407.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	261.950.496.713	346.767.475.753
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(61.685.327.457)	(124.355.046.954)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.271.573.240	-
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	72.684.236	63.501.719
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(60.341.069.981)	(124.291.545.235)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	992.848.092.826	938.061.246.499
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.165.029.531.604)	(1.140.803.645.935)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.694.085.890)	(9.766.182.395)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(183.875.524.668)	(212.508.581.831)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	12.980.266.708	10.609.031.758
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	30.714.168.772	20.576.380.445

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ THU THẢO



PHẠM VĂN MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001477 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 01/07/2008 và thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 10 số 5700101877 ngày 02/08/2018.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022, hoạt động chính của Công ty là: Khai thác, chế biến than. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 30/06/2022, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 5.497 người, trong đó số cán bộ quản lý là 25 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này cơ bản nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| - Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa, thành phẩm tồn kho | Bình quân gia quyền |
| - Chi phí SXKD dở dang than | Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 10/10/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- | | |
|------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc: | 05 - 25 năm |
| - Máy móc thiết bị: | 05 - 8 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng: | 05 - 06 năm |
| - Các tài sản khác: | 05 năm |

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- | | |
|----------------------|--------|
| - Phần mềm máy tính: | 03 năm |
|----------------------|--------|

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán của Công ty, và chủ yếu là chi phí sử dụng số liệu, thông tin, kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước (Phí sử dụng tài liệu địa chất); tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã nộp và các khoản chi phí trả trước dài hạn và ngắn hạn khác. Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

4.8. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.9. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

4.10. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 02/08/2018 với mã số doanh nghiệp là 5700101877, vốn điều lệ của Công ty là 449.628.640.000 đồng và được chia thành 44.962.864 cổ phần. Các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty tại ngày kết thúc kỳ tài chính như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	300.487.430.000	300.487.430.000	100%
Các cổ đông khác	149.141.210.000	149.141.210.000	100%
Cộng	449.628.640.000	449.628.640.000	100%

4.13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

4.14. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ tài chính.

4.15. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Sản phẩm hàng hóa dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo mức thuế suất 10%. Từ 01/02/2022 đến 31/12/2022 sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ do công ty cung cấp chịu mức thuế suất theo Nghị định 15/2020/NĐ-CP ngày 28/01/2022.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2022, Công ty áp dụng mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại do các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập là không trọng yếu tại ngày 30/06/2022.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

4.16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ tài chính.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền

	<u>30/06/2022</u> <u>(VND)</u>	<u>01/01/2022</u> <u>(VND)</u>
Tiền mặt tại quỹ	(i) 888.151.368	689.208.408
Tiền gửi ngân hàng	(ii) 29.826.017.404	12.291.058.300
Cộng	<u>30.714.168.772</u>	<u>12.980.266.708</u>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 30/06/2022 bao gồm:

	<u>VND</u>
Ngoại tệ	-
Đồng Việt Nam	888.151.368
Cộng	<u>888.151.368</u>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2022 bao gồm:

	<u>VND</u>
Đồng Việt Nam	
Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Ông Bí	5.988.788.607
Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN – CN Tây Nam QN	596.852.022
Ngân hàng NN & PT Nông thôn VN – CN Ông Bí	329.632.789
Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Quảng Ninh	11.412.892.839
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN – CN Quảng Ninh	101.274.329
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN Quảng Ninh	11.283.525.450
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – CN Quảng Ninh	113.051.368
Ngoại tệ	-
Tổng cộng	<u>29.826.017.404</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.2 Phải thu khách hàng

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	635.003.461.470	324.292.254.554
Công ty Kho vận Đá Bạc – Vinacomin	634.961.725.038	324.263.201.555
Các khoản phải thu khách hàng khác	41.736.432	29.052.999
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	635.003.461.470	324.292.254.554
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan: BIỂU SỐ 3		

5.3 Trả trước cho người bán

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	21.257.602.061	5.026.367.884	10.305.264.012	5.212.587.041
Công ty CPKD TM và dịch vụ Hà Nội	1.879.200.000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và XD đô thị Quảng Ninh	-	-	742.388.910	-
Công ty CPXD cơ điện và thương mại Việt Nam	3.225.347.096	-	-	-
Công ty TNHH 1TV thiết kế và chế tạo thiết bị điện EEMC	1.106.800.000	-	-	-
Công ty TNHH phát triển Công nghệ VN	1.508.618.090	-	-	-
Viện khoa học Công nghệ Mở - Vinacomin	-	-	123.675.000	-
Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Uông Bí Quảng Ninh	5.626.611.770	2.646.697.589	4.026.611.770	2.646.612.130
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Cẩm Phả	4.971.043.024	2.379.670.295	5.165.975.571	2.565.974.911
Công ty CP XD và phát triển công trình hạ tầng	1.295.000.000	-	-	-
Khác	1.644.982.081	-	246.612.761	-
b. Dài hạn	-	-	1.600.000.000	-
Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Uông Bí Quảng Ninh	-	-	1.600.000.000	-
Cộng	21.257.602.061	5.026.367.884	11.905.264.012	5.212.587.041

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.4 Phải thu khác

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	8.058.084.689	2.742.089.000	14.681.606.392	2.665.688.900
Phải thu người lao động	3.686.512.222	-	8.273.419.721	-
Phải thu các cá nhân do đơn phương chấm dứt HĐLĐ trái pháp luật	2.665.688.900	2.665.688.900	2.665.688.900	2.665.688.900
Ký cược ký quỹ	328.740.315	-	-	-
Phải thu khác	1.377.143.252	76.400.100	3.742.497.771	-
b. Dài hạn	42.334.666.609	-	40.114.417.533	-
Ký cược ký quỹ	35.317.770.041	-	33.743.046.258	-
Đặt cược vỏ bình khí công nghiệp	148.000.000	-	148.000.000	-
Phải thu người lao động	40.000.000	-	-	-
Lãi ký cược, ký quỹ	6.828.896.568	-	6.223.371.275	-
Cộng	50.392.751.298	2.742.089.000	54.796.023.925	2.665.688.900

5.5 Nợ xấu

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	10.139.743.794	2.371.286.910	10.348.494.759	2.384.745.825
- Từ 3 năm trở lên	4.368.787.429	-	4.534.675.341	-
<i>Các cá nhân đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động</i>	2.665.688.900	-	2.665.688.900	-
<i>Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Ông Bí</i>	1.626.698.429	-	1.792.586.341	-
<i>Phải thu CBCNV</i>	76.400.100	-	76.400.100	-
- Từ 2 đến 3 năm	2.570.956.365	771.286.910	2.610.819.418	783.245.825
<i>Cty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ông Bí</i>	599.998.800	179.999.640	599.998.800	179.999.640
<i>Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Cẩm Phả</i>	1.970.957.565	591.287.270	2.000.002.200	600.000.660
<i>Khác</i>	-	-	10.818.418	3.245.525
- Từ 1 đến 2 năm	3.200.000.000	1.600.000.000	3.203.000.000	1.601.500.000
<i>Cty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ông Bí</i>	1.200.000.000	600.000.000	1.200.000.000	600.000.000
<i>Cty TNHH MTV Lâm Nghiệp Cẩm Phả</i>	2.000.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000
<i>Khác</i>	-	-	3.000.000	1.500.000

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	103.482.846.532	-	39.738.180.078	-
Công cụ, dụng cụ	5.682.222.698	-	2.211.605.683	-
Chi phí SXKD dở dang	36.306.730.842	-	45.545.890.811	-
Thành phẩm	151.758.688.584	-	304.720.140.706	-
Hàng hóa	2.633.938.937	-	1.222.346.550	-
Cộng	299.864.427.593	-	393.438.163.828	-

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Mua sắm	-	-
Xây dựng cơ bản	34.768.555.443	42.067.257.693
Xây dựng & thiết bị - Trạm nén khí trung tâm VD	14.174.951.646	-
Dự án xây dựng công trình cầu 034	-	7.831.063.203
Dự án mở rộng MBSX khu vực cửa lò +139 VD	-	4.740.127.686
Dự án Khác	20.593.603.797	29.496.066.804
Cộng	34.768.555.443	42.067.257.693

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	2.897.569.192.884	1.552.278.016.490	1.067.249.732.312	186.593.770.030	204.267.294.981	5.907.958.006.697
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	28.885.127.129	8.177.400.580	10.516.482.019	1.599.227.227	52.130.203	49.230.367.158
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(8.734.111.872)	-	-	(8.734.111.872)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.926.454.320.013	1.560.455.417.070	1.069.032.102.459	188.192.997.257	204.319.425.184	5.948.454.261.983
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu kỳ	2.558.288.983.738	1.180.859.788.696	909.564.583.535	98.408.458.863	181.269.943.393	4.928.391.758.225
- Khấu hao trong kỳ	39.406.641.374	108.481.127.265	42.003.760.821	25.649.106.859	10.224.443.347	225.765.079.666
- Hao mòn trong kỳ	-	-	-	459.348.654	-	459.348.654
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(8.734.111.872)	-	-	(8.734.111.872)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.597.695.625.112	1.289.340.915.961	942.834.232.484	124.516.914.376	191.494.386.740	5.145.882.074.673
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	339.280.209.146	371.418.227.794	157.685.148.777	88.185.311.167	22.997.351.588	979.566.248.472
Tại ngày cuối kỳ	328.758.694.901	271.114.501.109	126.197.869.975	63.676.082.881	12.825.038.444	802.572.187.310
- Giá trị còn lại tài sản cầm cố thế chấp:						700.140.739.784
- Nguyên giá đã khấu hao hết, đang sử dụng:						3.879.054.247.887
- Nguyên giá tài sản chờ thanh lý:						-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Phân mềm máy tính VND	TSCĐVH Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	5.699.775.547	-	5.699.775.547
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.699.775.547	-	5.699.775.547
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu kỳ	3.570.453.918	-	3.570.453.918
- Khấu hao trong kỳ	696.161.206	-	696.161.206
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.266.615.124	-	4.266.615.124
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	2.129.321.629	-	2.129.321.629
Tại ngày cuối kỳ	1.433.160.423	-	1.433.160.423
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:			1.142.937.789

5.10 Chi phí trả trước

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Ngắn hạn	9.334.842.211	18.534.669.392
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng	3.498.983.524	3.603.607.068
- Bảo hiểm xe cơ giới, lệ phí đường bộ	421.284.813	491.535.723
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.341.224.757	11.873.229.316
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.073.349.117	2.566.297.285
b. Dài hạn	463.331.655.350	522.290.144.651
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng	14.560.068.310	18.570.482.950
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	24.114.887.817	36.566.609.185
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	356.626.036.729	394.708.216.285
- Phí sử dụng tài liệu	63.633.889.908	67.429.702.083
- Các khoản khác	4.396.772.586	5.015.134.148
Cộng	472.666.497.561	540.824.814.043

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.11 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2022 (VND)		30/06/2022 (VND)			
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	114.524.564.466	114.524.564.466	953.771.188.437	932.940.743.386	135.355.009.517	135.355.009.517
NH TMCP Công thương - CN Ông Bí (i)	-	-	192.761.809.986	140.549.108.150	52.212.701.836	52.212.701.836
NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh (ii)	-	-	94.340.907.623	94.340.907.623	-	-
NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh (iii)	114.524.564.466	114.524.564.466	409.318.747.774	475.843.312.240	48.000.000.000	48.000.000.000
NH TMCP ĐT&PT VN - CN Tây Nam QN (iv)	-	-	257.349.723.054	222.207.415.373	35.142.307.681	35.142.307.681
b. Gốc vay dài hạn	735.696.588.519	735.696.588.519	39.076.904.389	232.088.788.218	542.684.704.690	533.344.704.690
Từ 1 đến 5 năm	7.250.000.000	7.250.000.000	6.000.000.000	3.910.000.000	9.340.000.000	9.340.000.000
NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (v)	7.250.000.000	7.250.000.000	6.000.000.000	3.910.000.000	9.340.000.000	9.340.000.000
Từ trên 5 năm đến 10 năm	728.446.588.519	728.446.588.519	33.076.904.389	228.178.788.218	533.344.704.690	533.344.704.690
NH TMCP Công thương - CN Ông Bí (i)	245.953.354.885	245.953.354.885	9.310.758.325	44.663.042.543	210.601.070.667	210.601.070.667
NH TMCP ĐT&PT VN - CN Tây Nam QN (iv)	41.418.926.938	41.418.926.938	10.203.791.682	9.723.090.000	41.899.628.620	41.899.628.620
NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh (ii)	216.893.288.769	216.893.288.769	-	43.430.706.000	173.462.582.769	173.462.582.769
NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh (iii)	224.181.017.927	224.181.017.927	13.562.354.382	130.361.949.675	107.381.422.634	107.381.422.634
Cộng	850.221.152.985	850.221.152.985	992.848.092.826	1.165.029.531.604	678.039.714.207	678.039.714.207

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.11 Vay và nợ thuế tài chính (tiếp theo)

c. Phân loại vay dài hạn đến hạn trả	01/01/2022 (VND)		30/06/2022 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
NH TMCP Công thương – CN Uông Bí (vi)	2.360.422.400	2.360.422.400	193.818.182	193.818.182
NH TMCP ĐT&PT VN – CN Tây Nam QN (vii)	2.866.800.000	2.866.800.000	764.000.000	764.000.000
NH TMCP Quân đội – CN Quảng Ninh (viii)	2.475.436.000	2.475.436.000	-	-
NH TMCP Ngoại thương – CN Quảng Ninh (ix)	900.000.000	900.000.000	-	-
Cộng	8.602.658.400	8.602.658.400	957.818.182	957.818.182
d. Số dư tại thời điểm lập báo cáo tài chính				
d1 Vay và nợ ngắn hạn (d1 = a+c)	123.127.222.866	123.127.222.866	136.312.827.699	136.312.827.699
d2 Vay và nợ dài hạn (d2 = b-c)	727.093.930.119	727.093.930.119	541.726.886.508	541.726.886.508

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng tín dụng số 01/2021-HĐCVHM/NHCT304-TVD ngày 20/10/2021 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Uông Bí, khoản vay có thời hạn tối đa không quá 12 tháng. Mục đích của khoản vay để phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo, lãi suất thả nổi. Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2022 là: 52.212.701.836VND.
- (ii) Hợp đồng tín dụng số 16744.21.601.883183 ngày 15/04/2021 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh, khoản vay có thời hạn tối đa không quá 12 tháng. Mục đích của khoản vay để phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo, lãi suất thả nổi. Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2022 là: 0 VND

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

- (iii) Hợp đồng tín dụng số 01/2021/HMNTQN-TVD ngày 20/09/2021 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương - Chi nhánh Quảng Ninh, khoản vay có thời hạn tối đa không quá 12 tháng. Mục đích của khoản vay để phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo, lãi suất thả nổi. Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2022 là: 48.000.000.000 VND
- (iv) Hợp đồng tín dụng theo hợp đồng số 01/2021/490567/HĐTĐ ngày 17/09/2021 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây nam Quảng Ninh, khoản vay có thời hạn tối đa không quá 12 tháng. Mục đích của khoản vay để phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo, lãi suất thả nổi. Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2022 là: 35.142.307.681 VND
- (v) Công ty có 03 khoản vay với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bao gồm các hợp đồng sau: Hợp đồng tín dụng số 8011-LAV-202000071 ngày 25/11/2019; Hợp đồng tín dụng số 8011 - LAV - 202200240 ngày 19/01/2022. Các khoản vay có thời hạn là 60 tháng. Mục đích của khoản vay để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất của Hợp đồng tín dụng số 8011-LAV-202000071 ngày 25/11/2019 là lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Hai hợp đồng còn lại có lãi suất điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng đối với từng thời kỳ. Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2022 là: 9.340.000.000 VND, nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 30/06/2022 là: 0 VND.
- (vi) Công ty có 06 khoản vay với Ngân hàng Công Thương - Chi nhánh Uông Bí bao gồm các hợp đồng sau: Hợp đồng tín dụng số 01-2016/HĐTĐ/VTB-PGB-TVD ngày 06/06/2016; Hợp đồng tín dụng số 01/2018-HĐCVDADT/NHCT304-TVD ngày 24/07/2018; Hợp đồng tín dụng số 01/2019-HĐCVDADT/NHCT304-TVD ngày 17/09/2019; Hợp đồng tín dụng số 01/2020-HĐCVDADT/NHCT304-TVD 30/09/2020; Hợp đồng tín dụng số 01/2021-HĐCVDADT/NHCT304-TVD 25/10/2021; Hợp đồng tín dụng số 02/2021-HĐCVDADT/NHCT304-TVD 25/10/2021. Hợp đồng tín dụng số 01-2016/HĐTĐ/VTB-PGB-TVD có thời hạn là 120 tháng, các khoản vay còn lại có thời hạn là 84 tháng. Mục đích của khoản vay để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2022 là: 210.601.070.667 VND, nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 30/06/2022 là: 193.818.182 VND.
- (vii) Công ty có 06 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư & Phát triển Tây nam Quảng Ninh bao gồm các hợp đồng sau: Hợp đồng số 02/2020/490567/HĐTĐ ngày 15/09/2020; Hợp đồng số 03/2020/490567/HĐTĐ ngày 15/09/2020; Hợp đồng số 01/2021/490567/HĐTĐ ngày 27/12/2021; Hợp đồng số 02/2021/490567/HĐTĐ ngày 27/12/2021; Hợp đồng số 03/2021/490567/HĐTĐ ngày 27/12/2021; Hợp đồng số 03/2021/490567/HĐTĐ ngày 27/12/2021; Hợp đồng số 04/2021/490567/HĐTĐ ngày 27/12/2021. Các khoản vay này có thời hạn 84 tháng. Mục đích của khoản vay để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2022 là: 41.899.628.620 VND, nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 30/06/2022 là: 764.000.000 VND.
- (viii) Công ty có 09 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quảng Ninh gồm các hợp đồng sau: Hợp đồng tín dụng số 119836.17.601.883183.TD ngày 20/07/2017; Hợp đồng tín dụng số 7716.17.601.883183.TD ngày 24/04/2017; Hợp đồng tín dụng số 89300.17.601.883183.TD ngày 14/04/2017; Hợp đồng tín dụng số 23523.18.601.883183.TD ngày 26/07/2018; Hợp đồng tín dụng số 7780.19.601.883183.TD ngày 02/05/2019; Hợp đồng tín dụng số 23434.19.601.883183.TD ngày 01/07/2019; Hợp đồng tín dụng số 20640.19.601.883183.TD ngày 24/07/2019; Hợp đồng tín dụng số 17921.20.601.883183.TD ngày 25/06/2020; Hợp đồng tín dụng số 3502.21.601.883183.TD 1 ngày 26/01/2021. Các khoản vay có thời hạn là 84 tháng. Mục đích của khoản vay để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2022 là: 173.462.582.769, nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 30/06/2022 là: 0 VND.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

(ix) Công ty có 08 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương – Chi nhánh Quảng Ninh bao gồm các hợp đồng sau: Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HMTD/NTQN-TVD ngày 02/06/2017; Hợp đồng tín dụng số 01/2018/HMTD/NTQN-TVD ngày 30/05/2018; Hợp đồng tín dụng số 01/2019/TD/NTQN-TVD ngày 29/08/2019; Hợp đồng tín dụng số 01/2020/TD/NTQN-VANGDANH ngày 25/09/2020; Hợp đồng tín dụng số 02/2020/TD/NTQN-VANGDANH ngày 25/09/2020; Hợp đồng tín dụng số 03/2020/TD/NTQN-VANGDANH ngày 25/09/2020; Hợp đồng tín dụng số 04/2020/TD/NTQN-VANGDANH ngày 10/08/2020; Hợp đồng tín dụng số 01/2021/TD/NTQN-VANGDANH ngày 20/09/2021. Các khoản vay có thời hạn là 84 tháng. Mục đích của khoản vay để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2022 là: 107.381.422.634 VND, nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 30/06/2022 là 0 VND.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.12 Phải trả người bán

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	334.351.882.612	334.351.882.612	546.585.780.895	546.585.780.895
Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy - Vinacomin	-	-	3.085.708.178	3.085.708.178
Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	2.960.036.466	2.960.036.466	1.800.695.331	1.800.695.331
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Than - Vinacomin	11.875.314.080	11.875.314.080	5.893.848.950	5.893.848.950
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	11.757.203.624	11.757.203.624	7.973.843.230	7.973.843.230
Công ty Than Ông Bí – TKV	108.726.842.857	108.726.842.857	164.921.501.184	164.921.501.184
Công ty điện lực Quảng Ninh	4.626.752.561	4.626.752.561	-	-
Công ty CP đầu tư và XD đô thị Quảng Ninh	6.630.590.972	6.630.590.972	-	-
Các đối tượng khác	187.775.142.052	187.775.142.052	362.910.184.022	362.910.184.022
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	334.351.882.612	334.351.882.612	546.585.780.895	546.585.780.895

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan: BIỂU SỐ 3

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2022 (VND)
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	12.501.540.789	163.614.898.591	154.626.070.667	21.490.368.713
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.487.958.666	10.665.494.437	17.087.958.666	8.065.494.437
Thuế thu nhập cá nhân	3.240.346.211	8.816.277.982	11.423.276.147	633.348.046
Thuế tài nguyên	27.123.807.453	330.842.070.104	301.508.583.555	56.457.294.002
Thuế nhà đất tiền thuế đất	-	5.520.792.009	5.520.792.009	-
Thuế bảo vệ môi trường	21.954.000	73.291.300	73.395.400	21.849.900
Các loại thuế khác	-	460.910.640	460.910.640	-
Phi bảo vệ môi trường	4.112.983.101	20.087.303.810	19.792.492.271	4.407.794.640
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	36.690.500	36.690.500	-
Tiền cấp quyền khai thác		69.918.830.270	55.778.345.500	14.140.484.770
Cộng	61.488.590.220	610.036.559.643	566.308.515.355	105.216.634.508
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	1.783.205.986	1.783.205.986	-	-
Cộng	1.783.205.986	1.783.205.986	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.14 Chi phí phải trả

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Ngắn hạn	92.463.902.196	12.745.424.919
Chi phí lãi vay	383.304.683	546.035.185
Chi phí đào lò CBSX	29.202.787.584	3.474.883.115
Chi phí mua than năm 2021	2.967.678.519	4.403.809.716
Phí chuyển quyền sử dụng VINACOMIN	8.009.344.800	-
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	37.117.306.644	-
Chi phí phải trả khác	14.783.479.966	4.320.696.903
b. Dài hạn	-	-
Cộng	92.463.902.196	12.745.424.919

5.15 Phải trả khác

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Ngắn hạn	8.800.469.943	11.836.832.220
Kinh phí công đoàn	1.392.074.780	691.749.720
Kinh phí Đảng	567.314.907	72.231.907
Nhận ký quỹ ký cược	835.638.966	12.144.000
Quỹ tương trợ gia đình CB CNV bị TNLĐ	182.114.515	356.716.817
Quỹ bảo hiểm thân thể	813.521.240	1.068.676.334
Quỹ Văn hoá Thể thao, hoạt động xã hội	1.467.232.721	1.944.265.826
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	883.634.109	649.738.604
Khác	2.658.938.705	7.041.309.012
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	8.800.469.943	11.836.832.220

5.16 Dự phòng phải trả

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Ngắn hạn	367.644.288.188	-
Dự phòng phải trả chi phí đào lò chuẩn bị sản xuất	189.030.726.570	-
Dự phòng phải trả chi phí do hụt chỉ tiêu công nghệ	123.785.434.715	-
Dự phòng phải trả khác	54.828.126.903	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	367.644.288.188	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.17 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.743.931.463	2.743.931.463
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	2.743.931.463	2.743.931.463
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

(*) Quyết toán thuế sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.18 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quý ĐT PT		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	449.628.640.000	(393.100.000)	-	351.818.182	421.481.079	65.812.062.943	515.820.902.204	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	101.657.855.888	101.657.855.888	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(65.812.062.943)	(65.812.062.943)	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước/ đầu kỳ này	449.628.640.000	(393.100.000)	-	351.818.182	421.481.079	101.657.855.888	551.666.695.149	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	28.065.446.472	28.065.446.472	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	30.497.356.766	-	30.497.356.766	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(101.657.855.888)	(101.657.855.888)	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	449.628.640.000	(393.100.000)	-	351.818.182	30.918.837.845	28.065.446.472	508.571.642.499	-	-	-	-	-

Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết 10/2022/NQ-ĐHCHĐ ngày 22 tháng 04 năm 2022

- Chi trả cổ tức: 35.970.291.200 đồng
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 34.639.107.922 đồng
- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty: 551.100.000 đồng
- Quỹ đầu tư phát triển: 30.497.356.766 đồng



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP. Vũng Bì, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	300.487.430.000	300.487.430.000
Vốn góp của các Cổ đông	149.141.210.000	149.141.210.000
Vốn khác	-	-
Cộng	449.628.640.000	449.628.640.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn đầu tư đầu kỳ	449.628.640.000	449.628.640.000
Vốn đầu tư tăng trong kỳ	-	-
Vốn đầu tư giảm trong kỳ	-	-
Vốn đầu tư cuối kỳ	449.628.640.000	449.628.640.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	35.970.291.200	31.474.004.800

Cổ phiếu

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Số lượng CP đăng ký phát hành	44.962.864	44.962.864
Số lượng CP đã bán ra công chúng	44.962.864	44.962.864
Cổ phiếu phổ thông	44.962.864	44.962.864
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.962.864	44.962.864
Cổ phiếu phổ thông	44.962.864	44.962.864
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

Các quỹ của Công ty

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	30.918.837.845	421.481.079
Cộng	30.918.837.845	421.481.079

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Nợ khó đòi đã xử lý	7.025.319.213	7.025.319.213
Cộng	7.025.319.213	7.025.319.213

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
	(VND)	(VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.315.277.539.052	2.545.276.970.197
Doanh thu bán hàng	3.312.130.884.421	2.539.583.694.044
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.146.654.631	5.693.276.153

6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
	(VND)	(VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	3.126.742.950.827	2.368.216.013.701
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.401.341.324	5.693.276.153
Cộng	3.129.144.292.151	2.373.909.289.854

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
	(VND)	(VND)
Lãi tiền gửi	72.684.236	63.501.719
Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	605.525.293	564.609.736
Cộng	678.209.529	628.111.455

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
	(VND)	(VND)
Lãi tiền vay	31.172.039.163	47.142.368.613
Cộng	31.172.039.163	47.142.368.613

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

6.5 Thu nhập khác

	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)</u>
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.271.573.240	-
Thu khác	18.133.500	19.349.983
Cộng	1.289.706.740	19.349.983

6.6 Chi phí khác

	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)</u>
Các khoản chi phí khác	497.332.127	185.113.586
Tiền cấp quyền, phí BVMT phải nộp theo kiến nghị của KTNN	14.140.484.770	-
Cộng	14.637.816.897	185.113.586

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)</u>
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	44.312.281.437	43.771.255.714
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	10.042.752.522	8.814.289.636
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.648.626.198	1.706.351.621
Thuế phí, lệ phí	366.059.634	991.250.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.743.397.737	6.887.571.543
Chi phí khác bằng tiền	36.161.101.286	31.730.860.576
Cộng	99.274.218.814	93.901.580.010
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	2.350.815.368	2.558.919.214
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	161.450.150	69.609.395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.510.822.436	1.067.288.530
Chi phí khác bằng tiền	263.059.433	292.515.278
Cộng	4.286.147.387	3.988.332.417

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	3.072.918.621.927	2.631.964.514.773
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	463.795.975.305	367.725.701.557
Chi phí nhân công	683.526.017.807	574.478.153.046
Chi phí khấu hao TSCĐ	226.461.240.872	327.191.651.037
Chi phí dịch vụ mua ngoài	704.573.529.939	631.224.283.624
Chi phí khác bằng tiền	994.561.858.004	731.344.725.509
b. Các khoản ghi giảm chi phí	-	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác	-	-
Cộng	3.072.918.621.927	2.631.964.514.773

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Thu nhập tính thuế TNDN trong kỳ	3.317.245.455.321	2.545.924.431.635
Tổng chi phí phát sinh trong kỳ	3.278.514.514.412	2.519.126.684.480
Chi phí không hợp lý để tính thuế TNDN	14.596.531.278	158.117.844
Chênh lệch về tiền cấp quyền khai thác	-	-
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	53.327.472.187	26.955.864.999
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	10.665.494.437	5.391.173.000
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	10.665.494.437	5.391.173.000
b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	28.065.446.472	21.406.574.155
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	28.065.446.472	21.406.574.155
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	44.962.864	44.962.864
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	624	476

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	992.848.092.826 đồng
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.165.029.531.604 đồng
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và tổng nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Ngày 30/06/2022			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.714.168.772	-	30.714.168.772
Phải thu khách hàng	635.003.461.470	-	635.003.461.470
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	8.058.084.689	42.334.666.609	50.392.751.298
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(7.768.456.884)	-	(7.768.456.884)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	666.007.258.047	42.334.666.609	708.341.924.656
Ngày 30/06/2022			
Các khoản vay và nợ	136.312.827.699	541.726.886.508	678.039.714.207
Phải trả người bán	334.351.882.612	-	334.351.882.612
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	101.264.372.139	-	101.264.372.139
Tổng cộng	571.929.082.450	541.726.886.508	1.113.655.968.958
Chênh lệch thanh khoản thuần	94.078.175.597	(499.392.219.899)	(405.314.044.302)

Ngày 01/01/2022

Giá trị ghi sổ:

Tiền và các khoản tương đương tiền	12.980.266.708	-	12.980.266.708
Phải thu khách hàng	324.292.254.554	-	324.292.254.554

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	14.681.606.392	40.114.417.533	54.796.023.925
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(7.963.748.934)	-	(7.963.748.934)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	343.990.378.720	40.114.417.533	384.104.796.253
Ngày 01/01/2021			
Các khoản vay và nợ	123.127.222.866	727.093.930.119	850.221.152.985
Phải trả người bán	546.585.780.895	-	546.585.780.895
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	24.582.257.139	-	24.582.257.139
Tổng cộng	694.295.260.900	727.093.930.119	1.421.389.191.019
Chênh lệch thanh khoản thuần	(350.304.882.180)	(686.979.512.586)	(1.037.284.394.766)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	643.061.546.159	338.973.860.946	635.293.089.275	331.010.112.012
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Chứng khoán kinh doanh</i>	-	-	-	-
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	30.714.168.772	12.980.266.708	30.714.168.772	12.980.266.708
Tổng cộng	673.775.714.931	351.954.127.654	666.007.258.047	343.990.378.720
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ				
<i>Phải trả người bán</i>	678.039.714.207	850.221.152.985	678.039.714.207	850.221.152.985
<i>Phải trả khác</i>	334.351.882.612	546.585.780.895	334.351.882.612	546.585.780.895
	101.264.372.139	24.582.257.139	101.264.372.139	24.582.257.139
Tổng cộng	1.113.655.968.958	1.421.389.191.019	1.113.655.968.958	1.421.389.191.019

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2022 và ngày 01/01/2022. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

8.2 Báo cáo bộ phận

Trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh than (chiếm 99% doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ tài chính), do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Ông Bí, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong kỳ tài chính, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Ông Phạm Công Hương	Hà Nội	Chủ tịch HĐQT	-
Ông Phạm Văn Minh	Quảng Ninh	Giám đốc	-
Ông Phan Xuân Thủy	Quảng Ninh	Nguyên Giám đốc	0,002%
Ông Trịnh Xuân Thủa	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT	0,22%
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT	-
Ông Trịnh Văn An	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT	0,001%
Ông Vũ Đình Việt	Quảng Ninh	Nguyên UV HĐQT	0,019%
Ông Nguyễn Tiến Phụng	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,071%
Ông Nguyễn Quang Trung	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,001%
Ông Vương Minh Thu	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,025%
Ông Nguyễn Văn Dũng	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,267%
Ông Hồ Quốc	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,001%
Bà Trần Thị Vân Anh	Quảng Ninh	Trưởng Ban kiểm soát	-
Ông Phùng Thế Anh	Quảng Ninh	TV Ban kiểm soát	0,005%
Bà Nguyễn Thị Thủy Dịu	Quảng Ninh	TV Ban kiểm soát	0,006%
Bà Nguyễn Thị Luyến	Quảng Ninh	Nguyên TV BKS	0,004%
Công ty Kho vận Đá Bạc – Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần giám định Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty than Nam Mẫu-TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Công ty than Khe Chàm – TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Khách sạn Heritage Hạ Lộng – Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trung tâm y tế khu vực Mạo Khê	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Chi nhánh Công ty CP Vật tư TKV-Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê – Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty than Ông Bí TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Công nghiệp Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực – VVMI	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội – CNTCTCN HCM - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Bệnh viện than – khoáng sản	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Chi nhánh Hà nội - Công ty CP vật tư – TKV	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Phát triển Công nghệ và thiết bị Mỏ	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Viện khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt bắc – VVMI	Thái Nguyên	Cùng tập đoàn	-
Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần cơ điện Ông Bí - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trung tâm an toàn mỏ	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty than Núi Hồng – VVMI	Thái Nguyên	Cùng tập đoàn	-
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Nghệ An	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần chế tạo máy – Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
CNCTCPTVĐTM và CN -Vinacomin-XNDV tổng hợp và XD	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Tạp chí Than – Khoáng sản Việt Nam	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI	Thanh Hóa	Cùng tập đoàn	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư than Ông Bí – Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Trường Quản trị kinh doanh – Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Địa chất mỏ - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần than Hà Lâm – Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trường cao đẳng than - KS Việt nam	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần Tin học công nghệ môi trường – Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Chế biến than Quảng Ninh – TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ	66,83%
Công ty CP Cơ Điện Lạnh	TP.HCM	Cổ đông lớn	4,96%

Thu nhập trong kỳ tài chính của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

Tên	Quan hệ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Tổng		1.809.800.000	1.674.000.000
Phạm Văn Minh	Giám đốc	234.000.000	234.000.000
Trần Thị Vân Anh	Trưởng Ban kiểm soát	216.000.000	216.000.000
Phạm Thế Hưng	Phó giám đốc	207.000.000	207.000.000
Trịnh Văn An	Thành viên HĐQT	207.000.000	207.000.000
Vương Minh Thu	Phó giám đốc	207.000.000	207.000.000
Nguyễn Văn Dũng	Phó giám đốc	207.000.000	207.000.000
Hồ Quốc	Phó giám đốc	207.000.000	207.000.000
Trần Văn Thức	Phó giám đốc	135.800.000	-
Trần Thị Thu Thảo	Kế toán trưởng	189.000.000	189.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Số dư tại ngày 30/06/2022 và các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2022 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Biểu số 01: Báo cáo vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua nội bộ Tập đoàn
- Biểu số 02: Bảng kê than mua, bán nội bộ Tập đoàn.
- Biểu số 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.
- Biểu số 04: Báo cáo chi tiết tài sản mua trực tiếp của các đơn vị trong nội bộ tập đoàn để hình thành tài sản

8.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ THU THẢO

GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN MINH

TỔNG HỢP MUA, BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc 30/06/2022

Đơn vị: VND

TT	Đối tượng	Giá trị bán	Giá trị mua
	Tổng	569.467.091	178.871.568.386
1	Công ty CP Giám định - Vinacomin	10.556.000	1.529.565.436
	Dịch vụ	10.556.000	1.529.565.436
2	Trung tâm y tế than khu vực Mạo Khê	-	6.091.208.300
	Dịch vụ	-	6.091.208.300
3	Công ty than Uông Bí - TKV	13.655.374	-
	Dịch vụ	13.655.374	-
4	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	-	2.930.296.743
	Dịch vụ	-	2.930.296.743
5	Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	-	706.172.727
	Dịch vụ	-	706.172.727
6	Công ty CP Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	-	17.265.939.329
	Vật tư	-	14.963.119.823
	Dịch vụ	-	2.302.819.506
7	Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công Ty Công nghiệp Hóa Chất mỏ - vinacomin	-	1.476.948.500
	Vật tư	-	1.476.948.500
8	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	670.700.000
	Vật tư	-	670.700.000
9	Bệnh viện Than - Khoáng sản	-	352.079.642
	Dịch vụ	-	352.079.642
10	Viện khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	-	424.389.146
	Dịch vụ	-	424.389.146
11	Công ty CP cơ khí mỏ Việt bắc -VVMI	-	773.564.306
	Dịch vụ	-	773.564.306
12	Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	-	1.623.318.513
	Dịch vụ	-	1.623.318.513
13	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	-	21.865.345.720
	Vật tư	-	21.855.145.720
	Dịch vụ	-	10.200.000
14	Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	-	798.217.738
	Dịch vụ	-	798.217.738
15	Công ty CP Cơ điện Uông Bí-Vinacomin	-	11.643.475.463
	Vật tư	-	10.761.156.000
	Dịch vụ	-	882.319.463
16	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	-	9.909.447.745
	Dịch vụ	-	9.909.447.745
17	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	-	487.500.000
	Vật tư	-	487.500.000
18	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	356.869.140	11.402.120.730
	Dịch vụ	356.869.140	11.402.120.730
19	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	-	18.106.475.500
	Vật tư	-	6.842.592.500
	Dịch vụ	-	11.263.883.000
20	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	134.198.189
	Dịch vụ	-	134.198.189
21	Công ty CP Địa chất mỏ - TKV	-	16.420.143.446
	Dịch vụ	-	16.420.143.446

TỔNG HỢP MUA, BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc 30/06/2022

Đơn vị: VND

TT	Đối tượng	Giá trị bán	Giá trị mua
22	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt nam	-	8.987.735.936
	Dịch vụ	-	8.987.735.936
23	Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	188.386.577	5.614.524.984
	Dịch vụ	188.386.577	5.614.524.984
24	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	7.719.130.000
	Dịch vụ	-	7.719.130.000
25	Công ty CP Phát triển CN và thiết bị Mỏ	-	5.352.570.000
	Vật tư	-	5.352.570.000
26	Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI		3.051.234.300
	Vật tư		3.051.234.300
27	Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin		1.432.785.806
	Vật tư		802.755.000
	Dịch vụ		630.030.806
28	Công ty CP Cơ khí Mạ Khê - Vinacomin		4.368.940.357
	Vật tư		3.762.645.208
	Dịch vụ		606.295.149
29	Chi nhánh Công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai		8.750.858.830
	Vật tư		8.750.858.830
30	Chi nhánh Hà nội - Công ty CP Vật tư - TKV		8.982.681.000
	Vật tư		8.982.681.000

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ THU THẢO

GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN MINH

BẢNG KÊ MUA BÁN THAN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc 30/06/2022

TT	Tên đơn vị mua	Giá trị mua		Giá trị bán	
		Số lượng (tấn)	Giá trị VNĐ	Số lượng (tấn)	Giá trị VNĐ
1	Phân xưởng Đời sống - Giao khoán trại chăn nuôi	-	-	32,87	18.841.889
	Than	-	-	32,87	18.841.889
2	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	-	-	2.103.451,85	3.312.112.042.532
	Than	-	-	2.103.451,85	3.312.112.042.532
3	Công ty Than Uông Bí - TKV	304.383,58	500.756.147.816	-	-
	Than	304.383,58	500.756.147.816	-	-
	Tổng cộng	304.383,58	500.756.147.816	2.103.484,72	3.312.130.884.421

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ THU THẢO

GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN MINH

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc 30/06/2022

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ				
		131	331N	335	338	331
A	PHẢI THU	634.961.725.038	-	-	-	-
I	NGẮN HẠN	634.961.725.038	-	-	-	-
1	Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	634.961.725.038	-	-	-	-
2	Công ty CP Than Núi Béo - TKV	-	-	-	-	-
II	DÀI HẠN	-	-	-	-	-
B	PHẢI TRẢ	-	737.494.081	2.967.678.519	237.414.281	185.653.171.417
I	NGẮN HẠN	-	737.494.081	2.967.678.519	237.414.281	185.653.171.417
	Phải trả cho người bán (vật tư) - trong TKV	-	444.089.366	-	-	29.294.156.638
1	CN CTCP Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật Tư Hòn Gai	-	-	-	-	463.871.529
2	CN CTCP TV ĐTM và Công nghiệp Vinacomin - Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	-	-	-	-	697.686.587
3	Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê Vinacomin	-	-	-	-	390.476.680
4	Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	-	-	-	-	4.781.275.369
5	Công ty Vật tư hóa chất mỏ HN - CNTCTCN HCM - Vinacomin	-	-	-	-	214.585.200
6	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	-	-	-	36.960.000
7	CN Hà nội - Công ty CP Vật tư - TKV	-	-	-	-	2.264.545.000
8	Công ty CP Phát triển CN và thiết bị Mỏ	-	-	-	-	1.693.593.000
9	Viện khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin	-	-	-	-	291.482.978
10	Công ty CN Hóa chất mỏ Quảng Ninh	-	-	-	-	1.287.847.765
11	Công ty CP Cơ điện Ông Bí-Vinacomin	-	-	-	-	1.211.257.320
12	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	-	-	-	-	11.875.314.080

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc 30/06/2022

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ				
		131	331N	335	338	331
13	Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	-	-	-	-	3.218.285.730
14	Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	-	-	-	866.975.400
15	Công ty CP tư vấn ĐTM và công nghiệp Vinacomin	-	444.089.366	-	-	-
	Phải trả cho người bán (Dịch vụ)- trong TKV	-	293.404.715	2.967.678.519	237.414.281	156.359.014.779
1	Công ty CP Giám định - Vinacomin	-	-	-	-	645.551.137
2	Trung tâm y tế than khu vực Mạo Khê	-	-	-	-	4.340.557.100
3	Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	-	-	-	680.433.270
4	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	-	-	-	699.720.795
5	Công ty than Uông Bí TKV	-	-	2.967.678.519	237.414.281	108.726.842.857
6	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	-	-	-	-	1.295.142.202
7	Công ty CP Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	-	-	-	-	4.181.966.335
8	Công ty CP Cơ khí mỏ Việt bắc -VVMI	-	-	-	-	835.449.450
9	Bệnh viện than - khoáng sản	-	-	-	-	352.079.642
10	Viện khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin	-	-	-	-	154.497.500
11	Công ty CN Hóa chất mỏ Quảng Ninh	-	-	-	-	5.832.000
12	Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	-	-	-	-	480.659.033
13	Công ty CP Cơ điện Uông Bí-Vinacomin	-	-	-	-	952.905.020

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc 30/06/2022

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ				
		131	331N	335	338	331
14	Công ty xây lắp mỏ - TKV	-	-	-	-	11.757.203.624
15	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	-	-	-	-	2.960.036.466
16	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	-	-	-	134.198.189
17	Công ty CP Địa chất mỏ - TKV	-	-	-	-	11.909.881.387
18	Công ty CP tin học công nghệ môi trường Vinacomin	-	-	-	-	16.995.424
19	Trường cao đẳng than - KS Việt nam	-	-	-	-	5.148.976.085
20	Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	-	-	-	-	998.764.841
21	Công ty CP tư vấn ĐTM và công nghiệp Vinacomin	-	293.404.715	-	-	-
22	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	-	-	-	81.322.422

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ THU THẢO

GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN MINH

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP CỦA CÁC ĐƠN VỊ
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỀ HÌNH THÀNH TÀI SẢN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

TT	Nội dung	SL	Giá mua theo HĐ	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cao	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cao	Thời điểm tăng TSCĐ để trích KH (Ng/th/năm)	Thời gian trích KH tài sản (Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Số hiệu	Ngày	Đơn vị tính: Đồng	
													Hóa đơn	Đơn vị tính: Đồng
	Máy bán min phòng nữ KZS-20	1	33.957.000	33.957.000	6.170.680	27.786.320	18/01/2022	5	4,54	SXKD	00000038	18/01/2022		
	Máy bán min phòng nữ KZS-20	1	33.957.000	33.957.000	6.170.680	27.786.320	18/01/2022	5	4,54	SXKD	00000038	18/01/2022		
	Máy bán min phòng nữ KZS-20	1	33.957.000	33.957.000	6.170.680	27.786.320	18/01/2022	5	4,54	SXKD	00000038	18/01/2022		
	Máy bán min phòng nữ KZS-20	1	33.957.000	33.957.000	6.170.680	27.786.320	18/01/2022	5	4,54	SXKD	00000038	18/01/2022		
	Máy bán min phòng nữ KZS-20	1	33.957.000	33.957.000	6.170.680	27.786.320	18/01/2022	5	4,54	SXKD	00000038	18/01/2022		
	Máy bán min phòng nữ KZS-20	1	33.957.000	33.957.000	6.170.680	27.786.320	18/01/2022	5	4,54	SXKD	00000038	18/01/2022		
	Máy bán min phòng nữ KZS-20	1	33.957.000	33.957.000	6.170.680	27.786.320	18/01/2022	5	4,54	SXKD	00000038	18/01/2022		
	Máy bán min phòng nữ KZS-20	1	33.957.000	33.957.000	6.170.680	27.786.320	18/01/2022	5	4,54	SXKD	00000038	18/01/2022		
	Máy bán min phòng nữ KZS-20	1	33.957.000	33.957.000	6.170.680	27.786.320	18/01/2022	5	4,54	SXKD	00000038	18/01/2022		
	Máy bán min phòng nữ KZS-20	1	33.957.000	33.957.000	6.170.680	27.786.320	18/01/2022	5	4,54	SXKD	00000038	18/01/2022		
	Máy bán min phòng nữ KZS-20	1	33.957.000	33.957.000	6.170.680	27.786.320	18/01/2022	5	4,54	SXKD	00000038	18/01/2022		
	Máy bán min phòng nữ KZS-20	1	33.957.000	33.957.000	6.170.680	27.786.320	18/01/2022	5	4,54	SXKD	00000038	18/01/2022		
	Máy bán min phòng nữ KZS-20	1	33.957.000	33.957.000	6.170.680	27.786.320	18/01/2022	5	4,54	SXKD	00000038	18/01/2022		
	Máy bán min phòng nữ KZS-20	1	33.957.000	33.957.000	6.170.680	27.786.320	18/01/2022	5	4,54	SXKD	00000038	18/01/2022		
	Máy bán min phòng nữ KZS-20	1	33.957.000	33.957.000	6.170.680	27.786.320	18/01/2022	5	4,54	SXKD	00000038	18/01/2022		
	Máy bán min phòng nữ KZS-20	1	33.957.000	33.957.000	6.170.680	27.786.320	18/01/2022	5	4,54	SXKD	00000038	18/01/2022		
	Máy bán min phòng nữ KZS-20	1	33.957.000	33.957.000	6.170.680	27.786.320	18/01/2022	5	4,54	SXKD	00000038	18/01/2022		
	Máy bán min phòng nữ KZS-20	1	33.957.000	33.957.000	6.170.680	27.786.320	18/01/2022	5	4,54	SXKD	00000038	18/01/2022		
	Máy bán min phòng nữ KZS-20	1	33.957.000	33.957.000	6.170.680	27.786.320	18/01/2022	5	4,54	SXKD	00000038	18/01/2022		
	Máy bán min phòng nữ KZS-20	1	33.957.000	33.957.000	6.170.680	27.786.320	18/01/2022	5	4,54	SXKD	00000038	18/01/2022		
	Máy bán min phòng nữ KZS-20	1	33.957.000	33.957.000	6.170.680	27.786.320	18/01/2022	5	4,54	SXKD	00000038	18/01/2022		
	Máy bán min phòng nữ KZS-20	1	33.957.000	33.957.000	6.170.680	27.786.320	18/01/2022	5	4,54	SXKD	00000038	18/01/2022		
	Máy bán min phòng nữ KZS-20	1	33.957.000	33.957.000	6.170.680	27.786.320	18/01/2022	5	4,54	SXKD	00000038	18/01/2022		
	Máy bán min phòng nữ KZS-20	1	33.957.000	33.957.000	6.170.680	27.786.320	18/01/2022	5	4,54	SXKD	00000038	18/01/2022		
	Máy bán min phòng nữ KZS-20	1	33.957.000	33.957.000	6.170.680	27.786.320	18/01/2022	5	4,54	SXKD	00000038	18/01/2022		

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP CỦA CÁC ĐƠN VỊ
 TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỀ HÌNH THÀNH TÀI SẢN**
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	SL	Giá mua theo HĐ	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo	Thời điểm tăng TSCĐ để trích KH (Ng/th/năm)	Thời gian trích KH tài sản (Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hóa đơn
B	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD CB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn nhưng chưa tăng tài sản để trích khấu hao (do trong quá trình đầu tư hoặc nguyên nhân khác) tính đến cuối kỳ báo cáo		9.500.000.000								
1	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than-Vinacomin		9.500.000.000								
1.1	Máy móc, thiết bị		9.500.000.000								
	Động cơ điện 900 kW YB2-5601-6		3.409.935.800							SXKD	00000368 22/06/2022
	Trục trung gian		740.526.600							SXKD	00000368 22/06/2022
	Gối đỡ trục trung gian		414.950.200							SXKD	00000368 22/06/2022
	Mút nổi		414.950.200							SXKD	00000368 22/06/2022
	Phanh hãm		459.637.200							SXKD	00000368 22/06/2022
	Quạt gió 2K60-N18 hoặc tương đương (không đồng cơ) 2K60 No18		4.060.000.000							SXKD	00000368 22/06/2022
	Cộng		16.162.883.000	6.662.883.000	1.118.026.490	5.544.856.510					

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 8 năm 2022

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

TRẦN THỊ THU THẢO

